

BÁO CÁO

Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Ủy ban Đối ngoại của Quốc Hội

Thực hiện Văn bản số 3230/UBĐN15 ngày 21/02/2024 của Ủy ban Đối ngoại của Quốc Hội về việc báo cáo giám sát chuyên đề “Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam Theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững”; qua kết quả rà soát tổng hợp, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo kết quả thực hiện nội dung nêu trên trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

A. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong bối cảnh thực hiện có nhiều thuận lợi: Kinh tế trong nước ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao. Đối với tỉnh Bình Định: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng; nhiều chính sách của tỉnh ban hành phát huy hiệu quả; một số công trình trọng điểm của tỉnh đã hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, tỉnh Bình Định vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, nguồn lực đầu tư phát triển còn hạn chế, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra; đặc biệt là đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh trong gần 3 năm 2020 - 2022 đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân, cuộc xung đột Nga - Ucraina là vấn đề bất ngờ lớn thứ hai phát sinh, đã làm chậm quá trình phục hồi của nền kinh tế thế giới, gây đứt gãy chuỗi cung ứng, gia tăng thách thức về an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu, làm sâu sắc, phức tạp thêm vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống... đã tác động lớn đến tình hình sản xuất, kinh doanh trên toàn thế giới trong đó có Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng.

Trước tình hình đó, các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn, thách thức; Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân, tranh thủ tối đa các nguồn lực nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tích cực thu hút đầu tư, liên kết hợp tác với các địa phương, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị. Cùng với sự nỗ lực của Đảng bộ, chính quyền, dân và quân trong tỉnh và sự chỉ đạo, giúp đỡ hiệu quả của Trung ương, tỉnh Bình Định đã đạt được những kết quả quan trọng trong

phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh (*trong đó, có các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững*).

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. Đánh giá tình hình tổ chức triển khai và kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 tại tỉnh Bình Định

Thực hiện Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017, Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030; UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Kế hoạch hành động và lộ trình thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tỉnh tại Quyết định số 4695/QĐ-UBND ngày 17/12/2019.

Đồng thời, nhằm thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trên tinh thần Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững, tỉnh đã tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu phát triển bền vững, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm thực hiện ban hành kèm theo Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tỉnh và ban hành Quyết định số 4912/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 điều chỉnh Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tỉnh.

Để nâng cao nhận thức về các mục tiêu phát triển bền vững, các cấp chính quyền, đoàn thể đã phổ biến, quán triệt về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên; đồng thời đã đăng, phát nhiều tin, bài có liên quan đến nội dung của kế hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng (*Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Đài truyền thanh cơ sở v.v...*). Các sở, ban ngành đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện của ngành, đồng thời lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Sở, ban, ngành, địa phương; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững.

Bên cạnh việc xây dựng và ban hành chỉ tiêu và lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách có liên quan theo hướng điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo khung pháp lý để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận bình đẳng các cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính liên quan của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển bình đẳng, đúng quy định của pháp luật, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 ban hành Quy chế phối hợp trong việc cung cấp văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Nhìn chung, việc xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh nghiêm túc

và kịp thời. Tuy nhiên, đây là chương trình lớn, mang tính bao quát, có liên quan đến cả hệ thống chính trị, để các địa phương triển khai thực hiện tốt trong thời gian đến cần có sự hướng dẫn cụ thể và hỗ trợ kinh phí từ Trung ương để triển khai thực hiện.

II. Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

1. Những kết quả chính trong thực hiện mục tiêu PTBV

1.1. Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

Cùng với việc triển khai thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung nỗ lực phấn đấu thực hiện các hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tiếp tục triển khai chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động, tập trung thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, giảm nghèo, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Tỉnh Bình Định đã ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh quy định định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một dự án phát triển sản xuất, thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp của Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025. Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; ban hành Kế hoạch huyện nghèo (An Lão) thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch giám sát, đánh giá năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025.

Những chính sách, giải pháp trên đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và hộ đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn; cơ sở hạ tầng địa bàn huyện nghèo, vùng nghèo được đầu tư tăng cường và củng cố, công tác giảm nghèo được quan tâm, cụ thể:

- Năm 2019, tỷ lệ giảm nghèo bình quân chung trên địa bàn tỉnh 2,05%, trong đó tổng số hộ nghèo còn 23.261 hộ, chiếm 5,34%; hộ cận nghèo còn 24.979 hộ, chiếm tỷ lệ 5,73% (giảm tỷ lệ hộ nghèo chung 1,67%, hộ cận nghèo giảm 0,38% so với năm 2018). Đến cuối năm 2020, tổng số hộ nghèo 17.980 hộ, chiếm tỷ lệ 4,11%, tổng số hộ cận nghèo 22.200 hộ, chiếm tỷ lệ 5,08%, tỷ lệ giảm nghèo bình quân chung 1,88% (giảm tỷ lệ nghèo chung 1,23%, hộ cận nghèo 0,65% so với năm 2019).

- Giai đoạn 2021- 2023, tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân chung trên địa bàn là 2,06%/năm, với tổng số hộ 26.792 hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân là 1,21% với 15.733 hộ nghèo thoát nghèo.

- Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH): Tăng từ 121.559 người, đạt tỷ lệ 14,57% so với lực lượng lao động trong độ tuổi của năm 2019 lên 152.967 người đạt tỷ lệ 18,23% so với lực lượng lao động trong độ tuổi vào năm 2023. Sau 5 năm thực hiện, số người tham gia BHXH tăng lên 31.408 người (tương ứng tỷ lệ tăng 3,66%), trong đó số người tham gia BHXH tự nguyện: tăng từ 8.837 người của năm 2018 lên 18.093

người vào năm 2023, tăng 9.256 người (tương ứng tăng 1,04 lần). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tăng qua từng năm, tốc độ tăng từ 1% đến 2%, từ 102.310 người của năm 2019 lên 124.794 người vào năm 2023. Sau 5 năm thực hiện, số người tham gia BHTN tăng 22.484 người (tương ứng với tỷ lệ 21,98%).

- Hiện nay, tỉnh Bình Định có 05 cơ sở bảo trợ xã hội (03 cơ sở công lập, 01 cơ sở ngoài công lập) và 01 Làng trẻ em SOS Quy Nhơn. Tại 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng gần 964 đối tượng, kinh phí thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng hàng năm chỉ hơn 7,7 tỷ đồng. Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội và hộ gia đình chăm sóc đối tượng tăng hàng năm, số quyết toán năm 2023 là 101.410 đối tượng (tăng 2.792 đối tượng so với năm 2022), tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 là 727,360 tỷ đồng (tăng khoảng 209,641 tỷ đồng so với thực hiện năm 2022), gồm: (1) Trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng (2) hỗ trợ chi phí mai táng phí (3) kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế. Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ; chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ trên địa bàn tỉnh; chính sách khuyến khích nuôi gà thả đồi. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng ước đạt 6.825 ha, cụ thể: chuyển đổi trên đất lúa 4.538 ha, chuyển đổi trên đất trồng mía 65,4 ha, chuyển đổi trên đất trồng sắn 2.222 ha. Trong đó, diện tích chuyển đổi mới là 539 ha. Thực hiện chuyển đổi từ đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa với diện tích 4.414 ha.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ trên địa bàn tỉnh; tổng số bò thịt được phối giống là 98.310 con và tổng số bê lai sinh ra 110.300 con; tỷ lệ bò lai đạt 91%, trong đó đàn bò thịt chất lượng cao ước đạt 79.800 con, chiếm 25,5% tổng đàn. Từ đầu năm đến nay, đã có 08 hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận Bò thịt chất lượng cao Bình Định nâng tổng số hộ được cấp Giấy chứng nhận cho đến nay 145 hộ.

Thực hiện Chính sách khuyến khích nuôi gà thả đồi: Đến nay, đã thẩm định 13 hộ chăn nuôi đủ điều kiện tại các huyện Hoài Ân và Tây Sơn với quy mô chăn nuôi 21.000 con/lúa (42.000 con/năm) đến 50.500 con/lúa (110.000 con/năm); đã trình UBND tỉnh cấp kinh phí với số tiền 211.200.000 đồng để hỗ trợ người chăn nuôi tham gia chính sách khuyến khích nuôi gà thả đồi trên địa bàn huyện Hoài Ân.

1.2. Mục tiêu 2. Bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, cụ thể:

- Ngành Y tế: triển khai công tác truyền với nhiều hình thức đa dạng như: Nói chuyện/ tập huấn 277 buổi với 7.778 người tham dự, phát thanh loa đài 1.303 bài với 8.126 lượt phát, truyền hình 01 bài với 30 lượt phát, băng rôn 843 cái, áp phích tờ rơi 5.251 cái, báo mạng 05 bài, báo địa phương 187 bài, xe loa tuyên truyền 27 lượt, đèn led khẩu hiệu 01 khẩu hiệu.

- Ngành Công Thương: Hỗ trợ 200 băng rôn tuyên truyền đến các cơ sở thực phẩm; đưa 08 tin bài về ATTP trên trang thông tin điện tử; tổ chức 03 lớp tập huấn kiến thức

an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm với khoảng 289 người tham gia.

- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổ chức 01 lớp tập huấn cho 60 lượt cán bộ địa phương; 27 lớp tập huấn cho 1.318 lượt người là cơ sở SXKD nông lâm thủy sản, nông dân, các chủ tàu, thuyền trưởng, thuyền viên tàu cá;... Phối hợp với Hội Nông dân tỉnh tổ chức 03 lớp tập huấn về công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản với 210 lượt các cán bộ, hội viên, nông dân; phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức 02 lớp tập huấn về nội dung quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản với 70 lượt cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, xã tham dự.

Hệ thống quản lý nhà nước về ATTP được kiện toàn từ cấp tỉnh đến cấp xã. UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP theo phạm vi địa giới hành chính.

- Cấp tỉnh: UBND tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý ATTP toàn tỉnh; cơ quan tham mưu gồm Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương trong đó Sở Y tế là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành tỉnh về ATTP. Mỗi Sở đều có cơ quan chuyên môn giúp Giám đốc Sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn tỉnh theo phân công, phân cấp.

- Cấp huyện: UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý ATTP trên phạm vi địa bàn; tham mưu là các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện gồm: Phòng Y tế, Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng.

- Cấp xã: UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về quản lý ATTP trên phạm vi địa bàn; tham mưu giúp UBND cấp xã là công chức phụ trách công tác văn hóa, xã hội và Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Các ngành Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT cơ bản đã đầu tư trang thiết bị dụng cụ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra ATTP như kit test nhanh ATTP, dụng cụ lấy mẫu, vận chuyển mẫu thực phẩm. Toàn tỉnh đã cấp 2.039 giấy chứng nhận theo lĩnh vực được phân công, phân cấp. 100% các cơ sở sản xuất, chế biến phẩm quy mô công nghiệp, tập trung được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP; hệ thống đảm bảo chất lượng ATTP như GMP, HACCP, SSOP, ISO 9001, ISO 22000. Toàn tỉnh có 8.021 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý trong đó có 1.889 cơ sở thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Năm 2023, có 485 cơ sở được cấp giấy chứng nhận, lũy kế 1.706 (90,3%); Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các địa phương theo dõi, hướng dẫn thực hiện xây dựng chợ đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm tại 05 xã Nhơn Tân, Nhơn Khánh, Hoài Châu Bắc, Phước Mỹ, Phước Hưng.

Triển khai chuyển giao và mở rộng diện tích sản xuất các giống lúa chất lượng cao như: Đài Thơm 8, Hương Châu 6, Bắc Hương 9, Hương Xuân, HT1,...; năm 2023, diện tích nông dân sử dụng các giống lúa chất lượng ước đạt 10.365 ha, diện tích sản xuất lúa chất lượng tập trung khoảng 5.700 ha, cung cấp gạo chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh, đưa vào sản xuất các giống lúa có năng suất năng suất, chất lượng cao, bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh, như: Các giống năng suất cao BDR 999, VNR 20, VNR 10, Hưng Long 555, TBR 97, Hà Phát 3,...; giống chất lượng cao như: Đài Thơm 8, Hương Châu 6, Bắc Hương 9, Hương Xuân. Ngoài ra, các giống lúa chịu mặn như HL5, giống

chịu ngập như SHPT3.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP), ... cụ thể như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt: Đẩy mạnh chuyển đổi diện tích đất lúa, mía, sắn kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao; bố trí cơ cấu giống phù hợp; thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính dự báo chính xác, kịp thời, hiệu quả, hạn chế thiệt hại do sâu bệnh gây ra. Thực hiện 332 cánh đồng mẫu lớn, tăng 147 cánh đồng so với cùng kỳ năm 2022, tổng diện tích thực hiện 13.462 ha; duy trì 08 dự án cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất lúa giống, với diện tích liên kết sản xuất giống lúa là 1.719 ha. Ngoài ra, các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp liên kết sản xuất giống lúa với 42 cánh đồng liên kết, nâng diện tích sản xuất lúa giống cả tỉnh 3.179 ha, đã hình thành vùng sản xuất lúa giống tập trung ở huyện Tuy Phước, Phù Cát, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn...; duy trì và phát triển 08 vùng sản xuất rau đạt tiêu chuẩn VietGap với nhãn hiệu “Lá lành”, quy mô diện tích 106,4 ha có 1.260 hộ dân tham gia, kết nối tiêu thụ trong hệ thống siêu thị và các quầy bán rau an toàn, sản lượng liên kết tiêu thụ bình quân trên 25 tấn/tháng;

- Lĩnh vực chăn nuôi: Trong năm 2023, nhờ chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã kiểm soát được dịch bệnh; giá lợn thịt, gà thịt duy trì ổn; số lượng đàn vật nuôi chủ lực và sản lượng thịt hơi xuất chuồng đều tăng so với năm 2022. Số lượng đàn vật nuôi chủ lực ước tính đến cuối năm 2023, như sau: Đàn bò ước đạt 308.626 con; đàn lợn ước đạt 686.236 con (không tính lợn con theo mẹ); đàn gia cầm ước đạt 10.065 nghìn con, trong đó, đàn gà ước đạt 8.485,6 nghìn con. Phát triển chăn nuôi lợn theo quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm tạo vùng nguyên liệu phục vụ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tổng đàn lợn trong các trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ước đạt 79.830 con.

- Lĩnh vực thủy sản: Triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Toàn tỉnh có 5.326 tàu, trong đó có khoảng trên 5.200 tàu cá/44.889 lao động thường xuyên tham gia hoạt động khai thác. Sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 273.193,1 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 14.045 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh khoảng 4.544 ha tăng 15,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi tôm nước lợ khoảng 2.284 ha, tăng 4,6% so với cùng kỳ. Diện tích nuôi tôm ứng dụng CNC là 110 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 13.406,9 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng tôm nước lợ 9.538,9 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ (sản lượng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao ước đạt 3.800 tấn).

1.3. Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

Công tác truyền thông được chú trọng và duy trì trong cộng đồng, trên các phương tiện thông tin đại chúng góp phần nâng cao nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản. TTYT các huyện/thị xã/thành phố tổ chức truyền thông tại trường học. Tổng số trường được truyền thông là 210 trường, số buổi truyền thông 420 buổi, Tổng

cộng: 96.679 người tham gia. Đối tượng là học sinh và giáo viên toàn trường. Nội dung là phòng chống tai nạn thương tích về giao thông, té ngã, bạo lực học đường, đuối nước, bỏng...

Các hoạt động chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh và trẻ em được duy trì thường xuyên ở các tuyến và tập trung ưu tiên chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm cơ bản và toàn diện (EENC), nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong năm 2023. Khoa Nhi và Nhi sơ sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh là đầu mối chỉ đạo tuyến và hỗ trợ chuyên môn cho các bệnh viện tuyến huyện về chăm sóc điều trị sơ sinh và trẻ em. Các hoạt động chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh nhẹ cân, non tháng bằng phương pháp Kangaroo (KMC), góp phần giảm tai biến sản khoa, giảm tử vong sơ sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ trẻ em.

Hoạt động tiêm chủng mở rộng cho trẻ em và tiêm uốn ván đủ liều cho phụ nữ có thai, phụ nữ đẻ được duy trì và đảm bảo đạt chỉ tiêu đề ra. Năm 2023 số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ 81%, số trẻ được tiêm viêm gan B trước 24 giờ sau khi sinh đạt > 80%; Số phụ nữ có thai tiêm phòng uốn ván > 2 mũi đạt tỷ lệ 98%, số phụ nữ đẻ tiêm phòng uốn ván đủ liều đạt tỷ lệ 98%.

Về đảm bảo bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người, cụ thể:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2023	Thực hiện năm 2023
1	Số giường bệnh trên vạn dân	Giường	35,5	36,0
2	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	96,05	96,07
3	Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ công tác	%	100	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100 (tiêu chuẩn giai đoạn đến năm 2020)
5	Duy trì mức sinh thay thế của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (2,0-2,2 con/ phụ nữ)		Duy trì	Duy trì
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	%	≤ 7,3	7,19

Thực hiện tốt công tác khám và điều trị COVID-19 tại các cơ sở y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Sau khi tình hình dịch bệnh ổn định, các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh đã nhanh chóng phục hồi hoạt động khám chữa bệnh, đến nay nhìn chung hoạt động khám chữa bệnh đã trở về bình thường. Tiếp tục tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị và tăng sự hài lòng của người bệnh tại tất cả các tuyến. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được duy trì thực hiện tốt.

Tăng cường công tác giảm tác động của ô nhiễm hóa chất độc hại, ô nhiễm không

khí, nước và đất tới sức khỏe con người giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 phê duyệt kế hoạch Chăm sóc và nâng cao Sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030 trên địa bàn tỉnh. Trong đó triển khai các hoạt động quan trắc môi trường lao động, cải thiện điều kiện làm việc tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất có nhiều yếu tố độc hại trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng số mẫu đo 8.589 mẫu, mẫu không đạt 289 mẫu (chiếm tỷ lệ 3.36%), trong đó quan trắc 717 mẫu hơi khí độc với 6 mẫu vượt giới hạn cho phép (0.8%).

1.4. Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

Tỉnh Bình Định tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2011-2020, giám sát kết quả thực hiện để kịp thời có điều chỉnh tương ứng; thực hiện sự thay đổi chính sách về học phí cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông tiến đến miễn, giảm học phí cấp trung học cơ sở.

Tăng cường các nội dung giáo dục về phát triển bền vững, lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, ngăn chặn và chống bạo lực, công dân toàn cầu, ý thức tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong chính sách giáo dục quốc gia và trong nội dung chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học; các nội dung giáo dục có tính thực tiễn, sử dụng phương pháp dạy học tích cực, học qua trải nghiệm/nghiên cứu, học qua các dự án/tình huống và phương pháp tiếp cận trường học toàn diện.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá “Cộng đồng học tập”, “Thành phố học tập”, “Công dân học tập” theo định hướng của UNESCO; Hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho người học thuộc đối tượng chính sách, người dân tộc thiểu số, phụ nữ theo địa bàn, đặc biệt là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; trong đó, chú trọng đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là ở những địa bàn, khu vực tập trung đông các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu lao động có kỹ năng nghề cho phục hồi kinh tế, bảo đảm thích ứng với điều kiện sản xuất mới. Tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tăng cường thực hiện các giải pháp để nâng cao kỹ năng nghề cho học sinh, sinh viên thông qua việc liên kết đào tạo và đưa học sinh, sinh viên năm cuối đi thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và thị trường lao động.

Kết quả thực hiện mục tiêu trong năm 2023:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số chỉ tiêu thống	Kết quả thực hiện		
			Năm 2022	Thực	Thực hiện

		kê quốc gia		hiện Năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%	1503	99,97	99,98	100,01%
- Nam	%		99,97	99,98	100,01%
- Nữ	%		99,98	99,99	100,01%
Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%		99,97	99,98	100,01%
- Nam	%		99,97	99,98	100,01%
- Nữ	%		99,7	99,98	100,28%
Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	%	1503	97,6	98,1	100,51%
- Nam	%		97,5	98,2	100,72%
- Nữ	%		97,6	98	100,41%
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%		99,82	99,83	100,01%
- Nam	%		99,82	99,83	100,01%
- Nữ	%		99,81	99,82	100,01%
Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	%		99,15	99,2	100,05%
- Nam	%		99,15	99,2	100,05%
- Nữ	%		99,14	99,18	100,04%
Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%		99,97	99,98	100,01%
- Nam	%		99,93	99,97	100,04%
- Nữ	%		99,93	99,97	100,04%
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%		75,46	76,92	101,93%
- Nam	%		75,48	76,94	101,93%
- Nữ	%		76,44	76,9	100,60%
Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%		99,5	99,8	100,30%
- Nam	%		99,6	99,8	100,20%
- Nữ	%		99,4	99,8	100,40%
Chỉ số bình đẳng trong giáo dục	%		99,9	99,9	100,00%
- Nam	%		99,9	99,9	100,00%
- Nữ	%		99,9	99,9	100,00%
Tỷ lệ dân số 15 trở lên biết chữ	%		98,87	99	100,13%
- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%		99,47	99,5	100,03%
- Mức 2 (hoàn thành lớp 5)	%		98,87	99	100,13%
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ	%		95,4	95,8	100,42%

đào tạo trở lên					
- Tiểu học	%		90,1	90,8	100,78%
- THCS	%		96,2	96,6	100,42%
- THPT	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường học có					
(a) Điện	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường mầm non có điện</i>	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường tiểu học có điện</i>	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường THCS có điện</i>	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường THPT có điện</i>			100	100	100,00%
(b) Internet dùng cho mục đích học tập	%		85	89	104,71%
<i>Tỷ lệ các trường mầm non có Internet dùng cho mục đích học tập</i>	%		70	75	107,14%
<i>Tỷ lệ các trường tiểu học có Internet dùng cho mục đích học tập</i>	%		90	92	102,22%
<i>Tỷ lệ các trường THCS có Internet dùng cho mục đích học tập</i>	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường THPT có Internet dùng cho mục đích học tập</i>	%		100	100	100,00%
(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	%		88	90	102,27%
<i>Tỷ lệ các trường mầm non có máy tính dùng cho mục đích học tập</i>	%		50	55	110,00%
<i>Tỷ lệ các trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập</i>	%		92	95	103,26%
<i>Tỷ lệ các trường THCS có máy tính dùng cho mục đích học tập</i>	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường THPT có máy tính dùng cho mục đích học tập</i>	%		100	100	100,00%
(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%		100	100	100,00%
(e) Nước uống	%		100	100	100,00%
<i>Tỷ lệ các trường mầm non có nước uống</i>	%		100	100	100,00%

Tỷ lệ các trường tiểu học có nước uống	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có nước uống	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có nước uống	%		100	100	100,00%
(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường mầm non có vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường tiểu học có vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường THPT có vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%		100	100	100,00%
(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường mầm non có chỗ rửa tay thuận tiện	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có chỗ rửa tay thuận tiện	%		100	100	100,00%
Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có chỗ rửa tay thuận tiện	%		100	100	100,00%

Giai đoạn 2019 - 2023, đã đào tạo nghề cho 8.331 lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo; 128 lao động là người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

1.5. Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

Tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh¹. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực thực hiện công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, kỹ năng lồng ghép giới cho cán bộ xây dựng chính sách các ban, ngành hội đoàn thể tỉnh và cán bộ Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Xây dựng 02 mô hình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới². Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh đoàn, Liên đoàn Lao động tỉnh và Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã

¹ Công văn số 1731/UBND-VX ngày 27/3/2023 v/v triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh năm 2023.

² Tính đến nay đã triển khai 17 mô hình tại các huyện: Hoài Ân, Hoài Nhơn (2), Phù Mỹ (2), Phù Cát, Tuy Phước (3), Quy Nhơn (3), Tây Sơn (2), An Nhơn (2), Vân Canh.

hội ký kết hợp đồng trách nhiệm thực hiện các hoạt động truyền thông bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh³.

Ban hành Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tỉnh Bình Định năm 2023 và phối hợp tổ chức thành công Lễ Phát động Tháng hành động vì Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới năm 2023 với chủ đề “Đảm bảo an sinh xã hội, tăng quyền năng và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái nhằm thực hiện bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới”.

Các sở, ban, ngành, địa phương đặc biệt quan tâm công tác cán bộ nữ và thực hiện bình đẳng giới, có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bố trí sử dụng cán bộ nữ và coi đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong công tác công tác bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ, hiện toàn tỉnh có 14.782/30.927 cán bộ công chức, viên chức nữ, chiếm 48% tổng số cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026: cấp tỉnh 15/55 (27%); cấp huyện 94/349 (27%); cấp xã: 849/3.559 (24%).

Thực hiện Kế hoạch số 17-KH/TU ngày 21/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện công tác quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định phê duyệt quy hoạch, bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ 2026 - 2031. Đến nay, đã có 37/176 cán bộ nữ được quy hoạch các chức danh người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031 (tỷ lệ 21%); có 251/634 cán bộ nữ được quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Sở nhiệm kỳ 2026 - 2031 (tỷ lệ 40%).

Để bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản tại Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030 của tỉnh Bình Định, tỉnh đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Công tác truyền thông về dân số trong tình hình mới được thực hiện thường xuyên, liên tục và đặc biệt được đẩy mạnh trong các sự kiện của công tác dân số và các ngày kỷ niệm như các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày Dân số thế giới (11/7), Ngày tránh thai thế giới 26/9, Ngày Quốc tế người cao tuổi, Tháng hành động quốc gia về Dân số (tháng 12) và Ngày Dân số Việt Nam (26/12), các hoạt động truyền thông giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh hưởng ứng ngày Quốc tế trẻ em gái, kết hợp với thực hiện làm mới panô, băng rôn, phướn tuyên truyền trên các trục đường, nơi công cộng...

- Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản đạt trên 95%. Trong đó sử dụng biện pháp tránh thai đạt trên 70%.

- Tổ chức được 54 buổi truyền thông về giáo dục sức khỏe sinh sản cho học sinh khối 10 và 11 ở 54 trường THPT trong toàn tỉnh (mỗi trường có khoảng 100 học sinh).

³ Tổ chức 03 hội thi tìm hiểu kiến thức bình đẳng giới, với sự tham gia của công nhân, người lao động tại Công ty TNHH CPPC Việt Nam, thuộc Khu công nghiệp Phú Tài, Cty CPĐT An Phát (Hoài Nhơn) và tại Công đoàn Khu kinh tế tỉnh; tổ chức 01 hội thi “Tìm hiểu pháp luật về bình đẳng giới tại trường Đại học Quy Nhơn; tổ chức 05 điểm truyền thông về bình đẳng giới tại các huyện Phù Mỹ (2 điểm), An Nhơn, Phù Cát (2 điểm). Tổ chức 04 Hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

- Tổ chức được 159 buổi truyền thông về giáo dục sức khỏe sinh sản nam/nữ vị thành niên và thanh niên ở các xã, phường, thị trấn trong tỉnh.

- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn ước đạt 4%. Trong đó: Tỷ lệ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN đạt 25%. Không đạt chỉ tiêu Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tăng 10% so với năm 2022.

- Công tác tuyên truyền, vận động về dân số được đổi mới từ tinh đến cơ sở về nội dung, hình thức, phương pháp thực hiện, đáp ứng yêu cầu tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển. Các nội dung tuyên truyền, vận động, truyền thông, giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, giáo dục giới tính trong và ngoài nhà trường cho nam/nữ vị thành niên và thanh niên.

- Công tác tuyên truyền, vận động và giáo dục về dân số được thực hiện đồng bộ với nhiều nội dung, hình thức, cách làm phong phú đa dạng và phù hợp theo từng thời điểm, đặc điểm địa bàn, nhóm đối tượng dân cư; mở rộng các hình thức truyền thông cung cấp thông tin, tư vấn, trang fanpage, trang tiktok, trang Zalo, kênh Youtube, điện thoại và các phương tiện truyền tin khác; trong đó trọng tâm là phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định xây dựng chuyên trang, chuyên mục, chương trình, phóng sự, tin bài, sách, ảnh, sự kiện truyền thông; lồng ghép nội dung truyền thông dân số và phát.

2.6. Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

Việc triển khai các dự án công trình cấp nước/công cộng, tỉnh luôn chú trọng, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước trong thi công và nghiệm thu dự án đầu tư, công trình công cộng khi đưa vào sử dụng, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương.

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch cấp nước an toàn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc kiện toàn Ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Bình Định; trong đó có kế hoạch cấp nước an toàn và đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, tỉnh đang xây dựng Đề án Phát triển cấp nước tỉnh Bình Định nhằm đánh giá lại hiện trạng của hệ thống cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh, đề xuất đầu tư các nhà máy, hệ thống mạng lưới cấp nước, các giải pháp thực hiện để đảm bảo đến năm 2030 đạt tỷ lệ 100% hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

Để giám sát chất lượng môi trường xung quanh trên địa bàn tỉnh, năm 2022, tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn Dự án “Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh”; theo đó đến nay, đã đầu tư 06 trạm quan trắc tự động (02 trạm quan trắc không khí, 02 trạm

quan trắc nước mặt, 01 trạm quan trắc nước ngầm, 01 trạm quan trắc nước biển ven bờ). Đồng thời, định kỳ hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện quan trắc môi trường tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và thực hiện nhiệm vụ “Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định”.

Triển khai Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật tài nguyên nước đối với 04 đơn vị hoạt động khai thác, sử dụng nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, đã yêu cầu các đơn vị khắc phục các tồn tại: không có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; chưa lắp đặt, thực hiện việc quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước dưới đất; chưa báo cáo cơ quan có chức năng trong việc thi công lắp đặt giếng trong hoạt động khoan hành nghề khoan nước dưới đất.

Việc triển khai đồng bộ đường dây nóng về BVMT trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã góp phần nắm bắt và giải quyết kịp thời phản ánh và bức xúc của người dân đối với tình trạng ô nhiễm môi trường. Đối với đường dây nóng cấp tỉnh, số vụ việc tiếp nhận qua đường dây nóng từ năm 2019 đến nay là 48 vụ và đã được kiểm tra, giải quyết dứt điểm.

Để tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, tỉnh đã ban hành Quyết định số 2380/QĐ-UBND, ngày 03/7/2023 quy định Phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định. Theo đó, Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định bao gồm 3 biện pháp hạn chế (Dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định); Chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt; Tiếp tục khai thác, cấp, gia hạn giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn giấy phép theo quy định.

Toàn bộ Quy hoạch khoáng sản của tỉnh đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 14/12/2023. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu về quy hoạch, công tác quản lý thăm dò, cấp phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được tích hợp vào Hệ thống cơ sở dữ liệu GIS về khoáng sản tỉnh Bình Định.

Việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản căn cứ tình hình thực tế nhu cầu khoáng sản tại địa phương, phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản, vừa đảm bảo phát triển công nghiệp khai khoáng phải đi đôi với bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, văn hoá; bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội.

Đến năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 144 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực, hoạt động tập trung 04 loại khoáng sản chính là đá xây dựng, đá khối làm đá ốp lát, cát xây dựng và đất san lấp. UBND tỉnh cấp phép 138 giấy phép gồm 51 giấy phép đá xây dựng (bao gồm 25 mỏ đá xay nghiền và 26 mỏ đá làm VLXD thông thường có thu hồi đá khối); 36 giấy phép khai thác cát gồm 02 giấy phép cát làm khuôn đúc, 32 giấy phép cát sỏi lòng sông, 02 giấy phép cát tô; 03 giấy phép khai thác cát trong quá trình

nao vết khoi thông dòng chảy; 44 giấy phép đất san lấp; 04 giấy phép đất sét. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 06 giấy phép gồm 03 giấy phép khai thác đá ốp lát, 02 giấy phép khai thác titan và 01 giấy phép nước khoáng nóng.

2.7. Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

Từ năm 2019 đến nay, nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho người nghèo trong tiếp cận và sử dụng năng lượng cho sản xuất và sinh hoạt, tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống điện để cung cấp điện cho các làng từ lưới điện quốc gia gồm 03 làng: Làng Cà Bông, Làng Cát, Làng Chôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh. Đồng thời, đề nghị Công ty Điện lực Bình Định đầu tư xây dựng hệ thống điện cung cấp nguồn điện lưới quốc gia cho làng Canh Giao, xã Canh Hiệp và làng Canh Tiến, xã Canh Liên, huyện Vân Canh,; chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm tra, sửa chữa các máy phát điện cấp điện cho làng O2, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh.

Các hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiếp tục được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 theo quy định. Các dự án nguồn và lưới điện được đầu tư theo các Quy hoạch phát triển điện lực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó quy hoạch phát triển các nguồn điện, trạm biến áp cấp điện cho tỉnh, quy hoạch hệ thống lưới điện cao áp, lưới điện trung, hạ áp; các giải pháp cấp điện cho vùng sâu, vùng xa nhằm đảm bảo từng bước thực hiện toàn dân tiếp cận điện theo mục tiêu đề ra.

Tỉnh luôn tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, vừa là người tiêu dùng, vừa là nhà sản xuất và hưởng lợi từ phát triển năng lượng tái tạo; mọi tổ chức, cá nhân được hưởng các cơ chế khuyến khích phát triển các dự án năng lượng tái tạo theo quy định của Chính phủ. Bình Định là tỉnh được đánh giá có tiềm năng về năng lượng tái tạo, nhất là nguồn năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Trong thời qua, tỉnh đã ưu tiên tạo điều kiện, khuyến khích đầu tư thực hiện các dự án năng lượng tái tạo, trong năm 2023, tỉnh đã xem xét cho chủ trương hoặc gia hạn thời gian chủ trương cho nghiên cứu, khảo sát đánh giá tiềm năng năng lượng gió trên địa bàn tỉnh đối với một số nhà đầu tư.

2.8. Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

Công tác nâng cao năng lực cạnh tranh được tỉnh chú trọng, thông qua việc tiếp tục tập trung mời gọi nhà đầu tư trong và ngoài nước có tiềm lực, thương hiệu mạnh để đầu tư các dự án then chốt vào các lĩnh vực mũi nhọn như: du lịch, thương mại, năng lượng sạch, nông nghiệp công nghệ cao, hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, chế biến thủy sản, công nghiệp phụ trợ, công nghệ thông tin. Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, có sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh.

Thực hiện bổ sung dự án Danh mục dự án ưu tiên mời gọi đầu tư giai đoạn 2021 - 2025; tiếp tục tập trung nhóm các nhà đầu tư vừa và nhỏ nhưng có công nghệ sạch và cao của Nhật Bản, Hàn Quốc, đặc biệt là các quốc gia châu Âu và một số quốc gia phát triển khác để vừa đẩy nhanh tiến độ lấp đầy Khu kinh tế Nhơn Hội và các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh vừa đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ sở hạ tầng và các dịch

vụ kèm theo, tạo tiền đề hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư lớn.

Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Hằng năm, tỉnh đã tổ chức các lớp tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ công chức cấp xã miền núi, trong đó ưu tiên cho phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc, để nâng cao năng lực cho phụ nữ trong tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người thông qua Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 06/7/2020 thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định, với mục tiêu mọi người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu, với chi phí hợp lý, do các tổ chức được cấp phép cung ứng một cách có trách nhiệm và bền vững.

Tiếp tục tập trung quy hoạch, đầu tư bảo tồn các di tích lịch sử, cách mạng cấp quốc gia, cấp tỉnh gắn với phát triển du lịch; tổ chức Tọa đàm với chủ đề “Phát huy các di tích tháp Chăm trên địa bàn tỉnh trong phát triển du lịch”. Đồng thời, tỉnh cũng đã triển khai các chương trình tour du lịch đến các di tích văn hóa - lịch sử, nhất là các di tích liên quan đến phong trào khởi nghĩa Tây Sơn và các tháp Chăm, đã xây dựng các tour du lịch chuyên đề nhằm khai thác đặc trưng văn hóa, lịch sử trên địa bàn: Tour hành trình di sản; tour tìm hiểu về phong trào Tây Sơn; tour về hành trình chữ quốc ngữ; tour về hành trình văn hóa tâm linh; tour về văn hóa Champa Bình Định...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, năm 2022, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 6,4 triệu đồng/tháng, tăng 837 nghìn đồng so với năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,54%, trong đó khu vực thành thị là 3,72%; khu vực nông thôn là 1,65%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính là 1,79%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,8%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1.78%.

Giai đoạn 2019 - 2023, thị trường lao động của tỉnh có nhiều biến động, nhất là năm 2021 xảy ra đại dịch Covid 19 và năm 2023 khi kinh tế của cả nước và thế giới gặp khó khăn. Tuy nhiên, công tác giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động luôn được chính quyền các địa phương trong tỉnh quan tâm thực hiện, lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã mang lại hiệu quả tích cực. Các giải pháp phát triển thị trường lao động, đảm bảo nguồn cung lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo kỹ năng cho người lao động để đáp ứng chuyển đổi số; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Bên cạnh việc cắt giảm lao động ở một số doanh nghiệp thì nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp khác vẫn cao, doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề vẫn đang đẩy mạnh hoạt động tuyển dụng. Trong 05 năm, hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh đã cung ứng giới thiệu việc làm cho 17.115 người; Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho trên 58.800 lao động.

Cùng với giải quyết việc làm trong nước, các địa phương cũng đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tuyển chọn, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trong 05 năm toàn tỉnh có trên 3.220 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tổng hợp chung, phát triển kinh tế cùng với các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, trong 05 năm, đã giải quyết việc làm cho 137.784 người.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15-24 tuổi khu vực thành thị hiện nay khoảng 7,38%, khu vực nông thôn khoảng 6,42% (thấp hơn so với bình quân chung cả nước). Như vậy, vẫn còn một bộ phận thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi không làm việc và không tham gia học tập, đào tạo. Một bộ phận sinh viên mới tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học còn khó khăn trong tìm kiếm việc làm hoặc phải làm những công việc không tương xứng với trình độ đào tạo. Đây là điều đáng quan ngại khi lợi thế trong thời kỳ dân số vàng không được phát huy hết tiềm năng.

2.9. Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

Trong thời gian qua, tỉnh đã tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát đẩy nhanh tiến độ thi công, nâng cao chất lượng các công trình, dự án; rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư, phân bổ vốn tập trung tránh dàn trải; khắc phục cơ bản tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung chỉ đạo thực hiện các công trình trọng điểm, nhất là các dự án hạ tầng đường giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, điện nông thôn, dịch vụ, du lịch, cụ thể: Tuyến đường ven biển, đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định; các tuyến đường kết nối: Dự án Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn; dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi đến Mỹ Thành; dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; dự án Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đàm Thị Nại; dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; dự án Tuyến đường kết nối từ đường phía tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; dự án Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong; dự án Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639), huyện Phù Cát; dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Trong năm 2023, tổng kinh phí khuyến công được Bộ Công Thương và UBND tỉnh giao thực hiện 7.535 triệu đồng/47 đề án, tăng 30% so với năm 2022; trong đó, khuyến công quốc gia 2.095 triệu đồng và khuyến công địa phương 5.440 triệu đồng (tăng 60% so với năm 2022); trong đó, có 40 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với tổng kinh phí hỗ trợ 6.868 triệu đồng, chiếm 91% tổng kinh phí. Riêng hỗ trợ ngành công nghiệp hỗ trợ, có 03 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ 680 triệu đồng bao gồm 02 đề án hỗ trợ sản xuất bao bì carton phục vụ ngành chế biến gỗ, may mặc và 01 đề án hỗ trợ sản xuất hạt nhựa phục vụ sản xuất dây nhựa giả mây, đồ nhựa gia dụng.

Kết quả thực hiện công tác quy hoạch và triển khai quy hoạch phát triển CCN:

- Công tác quy hoạch: Theo Phương án phát CCN trong Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 68 CCN

với tổng diện tích 3.470 ha, bình quân 51 ha/CCN. Đến nay, có 45/68 CCN với tổng diện tích 1.490 ha được quyết định thành lập; có 43/68 CCN với tổng diện tích 1.407,7 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp 998,5 ha được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật (HTKT) CCN: Đến nay, có 38/45 CCN đã và đang đầu tư HTKT với tổng vốn đầu tư 3.201,6 tỷ đồng, vốn thực hiện 1.465,8 tỷ đồng, đạt 45,8%. Có 09/45 CCN đã cơ bản hoàn thành xây dựng HTKT (đường giao thông nội bộ, hệ thống điện, cấp nước...) với tổng vốn đầu tư 323,7 tỷ đồng, vốn thực hiện 725,6 tỷ đồng, đạt 224,2%. Có 29/45 CCN đang trong quá trình xây dựng HTKT với tổng vốn đầu tư 2.877,9 tỷ đồng, vốn thực hiện 740,2 tỷ đồng, đạt 25,7%. Có 07/45 CCN chưa đầu tư xây dựng HTKT.

- Tình hình thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh của các CCN: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 38/45 CCN đi vào hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp 910,5 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp thuê 569,4 ha (tính chung đã cho thuê và có chủ trương đầu tư 717,4 ha), đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN đã đi vào hoạt động 62,5% (tính chung đã cho thuê và có chủ trương đầu tư 78,8%). Trong đó, có 07 CCN với diện tích đất công nghiệp 97,7 ha đã cơ bản lấp đầy. Đã thu hút được 375 dự án đăng ký đầu tư, bình quân 1,9 ha/dự án; tổng vốn đầu tư của các dự án trong các CCN 15.942,1 tỷ đồng, vốn thực hiện 7.799,3 tỷ đồng, đạt 48,9% với suất đầu tư bình quân 42,5 tỷ đồng/dự án... hoạt động các CCN phù hợp với mục tiêu đầu tư xây dựng CCN.

Năm 2023, từ nguồn ngân sách Trung ương đã phân bổ 01 tỷ đồng thực hiện hỗ trợ DNVVN tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (*hỗ trợ chuỗi giá trị sản phẩm về gỗ*) trên địa bàn tỉnh; theo đó, Sở Công Thương đã thông tin đến Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định, một số doanh nghiệp ngành gỗ về các nội dung hỗ trợ. Tuy nhiên, đến ngày 08/8/2023, Bộ trưởng Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 52/2023/TT-BTC hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ DNNVV theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/9/2023; trên cơ sở đó, Sở Công Thương mới có đủ cơ sở thực hiện hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh.

2.10. Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội

Tỉnh đã ban hành văn bản triển khai thực hiện Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 25/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TU ngày 28/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về phát huy vai trò, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh và việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, Nhân dân trong tỉnh tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 41-KH/TU ngày 17/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2022 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân trong tình hình mới; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 36-

CT/TU ngày 12/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) về thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 09/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 03/10/2017 của Ban Bí thư ban hành Hướng dẫn khung để các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Thực hiện Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 06/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 05/05/2023 triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Kết quả tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện Luật: cấp tỉnh tổ chức 04 cuộc hội nghị với 632 người tham dự; cấp huyện tổ chức 11 cuộc hội nghị với hơn 1.928 người tham dự.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nội dung Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Báo cáo Bộ Nội vụ kết quả tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; dự thảo Nghị định về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

Trong giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh Bình Định không có đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp và có 06 ĐVHC cấp xã (gồm 05 phường thuộc thành phố Quy Nhơn và 01 xã thuộc thị xã Hoài Nhơn) thuộc diện sắp xếp do đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

2.11. Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

Về quản lý tốt, triển khai thực hiện đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018: Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đạt 57,2% (tăng 14,35% so với cùng kỳ). Các kết quả đạt được như sau:

- Một số đồ án quy hoạch lớn, có tính chất quan trọng UBND tỉnh trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cụ thể như: Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018; Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015; Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019.

- Đối với quy hoạch xây dựng vùng huyện, đến nay đã phê duyệt được 3/7 huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát; 04 đô thị không lập QHXD vùng huyện gồm Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, đô thị Tây Sơn. Đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Mỹ, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão và đang tổ chức lập đồ án; 01 đồ án QHXD vùng huyện Tuy Phước đang rà soát điều chỉnh. Tỷ lệ phủ

kín quy hoạch xây dựng vùng huyện đạt 42,85%.

- Đối với quy hoạch chung đô thị: Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đô thị đạt 100% đối với thành phố và các thị xã, thị trấn (đang rà soát điều chỉnh quy hoạch các đô thị: thị xã An Nhơn; Thị trấn: Vĩnh Thạnh; Phù Mỹ; Bình Dương, Tăng Bạt Hổ, Cát Tiến; Đô thị: Mỹ Chánh; Phước Hòa; lập mới QH chung đô thị mới Canh Vinh; Phước Sơn; Cát Khánh).

- Đối với quy hoạch phân khu: Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu so với diện tích đất xây dựng đô thị: Thành phố Quy Nhơn (đô thị loại I): 100%, Thị xã An Nhơn (đô thị loại III): 78,09%, Thị xã Hoài Nhơn (loại IV): 66,7 %, Đô thị Tây Sơn (loại IV): 39,4%.

Về lập quy hoạch, kế hoạch cụ thể làm cơ sở triển khai các dự án phát triển nhà ở xã hội và tạo điều kiện cho các hộ khó khăn nhà ở được định cư phù hợp với điều kiện lao động và sinh hoạt: Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 18/10/2023 triển khai đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Bình Định để làm cơ sở triển khai các dự án phát triển nhà ở xã hội và tạo điều kiện cho các hộ khó khăn nhà ở được định cư phù hợp với điều kiện lao động và sinh hoạt.

Về thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về nhà ở cho đối tượng chính sách, đối tượng nghèo nông thôn và người thu nhập thấp đô thị; đề xuất các chính sách ưu đãi vay vốn đầu tư vào nhà ở cho người thu nhập thấp và thu nhập trung bình: Tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định tại kỳ họp thứ 11 khoá XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Thạnh, quy hoạch chung đô thị Cát Tiến, quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước, quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

Về xây dựng, đề xuất có 100% các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường: Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ, thiết bị để chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch không nung. Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng 04 cơ sở sản xuất cát nghiền để thay thế cát tự nhiên phục vụ xây dựng công trình. Tổng công suất thiết kế 200.000 m³/năm.

2.12. Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững

Nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững trên nền tảng đổi mới, sáng tạo, đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng nội địa bền vững, thúc đẩy lối sống bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, hướng đến phát triển một nền kinh tế bền vững; năm 2023, tỉnh đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền triển khai lồng ghép các nội dung về sản xuất và tiêu dùng bền vững thông qua các hoạt động công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; góp phần nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng được biết về quyền và nghĩa vụ của mình, nhận thức về tiêu dùng bền vững, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm về phòng, chống hàng nhái, hàng giả trong kinh doanh thương mại cho các cơ

quan, tổ chức, doanh nghiệp, người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Xây dựng và triển khai các kế hoạch: (1) tuyên truyền bảo vệ môi trường đối với việc sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường trong sản xuất và tiêu dùng bền vững năm 2023; (2) tổ chức “Tháng khuyến mại tập trung quốc gia 2023 - Vietnam Grand Sale 2023” trên địa bàn tỉnh Bình Định; (3) Triển khai công tác tuyên truyền hạn chế sử dụng bao bì nhựa sử dụng một lần, khó phân hủy theo chủ trương sản xuất và tiêu dùng bền vững; (4) Kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình thuộc Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023; (5) Phương án hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023, tổ chức hoạt động tuyên truyền bằng hình thức treo băng rôn, khẩu hiệu tại các Chợ, Siêu thị, Trung tâm thương mại, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng website thương mại điện tử, tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu trọng điểm theo hướng bền vững.

- Tổ chức hội nghị tập huấn về tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 trên địa bàn tỉnh cho đại diện cho các ngành, địa phương; các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; đại diện các trung tâm thương mại, siêu thị và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2.13. Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

Tỉnh đã ban hành các văn bản: Văn bản số 96/UBND-KT ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030; Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2050.

Về Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai: Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông có hiệu quả như: Cập nhật các nội dung tuyên truyền về phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung khác theo công văn số 1862/BXD-PTĐT ngày 25/5/2021 của Bộ Xây dựng, tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định” tại Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 13/9/2021. Theo đó, đề ra một số nhiệm vụ cụ thể làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện như:

- Bổ sung lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào Quy hoạch vùng và quy hoạch

đô thị, cụ thể: Lồng ghép các yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng Chương trình, dự án thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, cụ thể:

+ Nghiên cứu, thực hiện thí điểm một số dự án quy hoạch, chương trình ưu tiên trọng điểm phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Thực hiện các dự án nâng cấp và phát triển đô thị tại các đô thị được cảnh báo rủi ro cao bởi tác động của biến đổi khí hậu;

+ Xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt;

+ Xây dựng Chương trình, Dự án liên quan đến cấp nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, nhiễm mặn;

+ Xây dựng Chương trình, dự án liên quan đến thoát nước và chống ngập; đặc biệt quan tâm đến các vùng chịu ảnh hưởng của nước biển dâng và thường xuyên xảy ra lũ lụt.

Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển: Hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là khu đô thị mới được triển khai xây dựng đồng bộ, đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng các điều kiện yêu cầu phát triển mới, đặc biệt là vấn đề về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh. Công tác quản lý phát triển công viên cây xanh rất được quan tâm, chú trọng; Tỷ lệ diện tích đất cây xanh đã được kiểm soát chặt chẽ trong các đồ án quy hoạch được duyệt, đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn. Các địa phương đã đầu tư một số công trình quảng trường, công viên, hoa viên và cây xanh dọc hai bên các tuyến đường giao thông trục chính của đô thị, cây xanh đường phố để tạo không gian, mỹ quan đô thị. Tuy nhiên, công tác đầu tư, phát triển cây xanh đô thị trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; tỷ lệ đất cây xanh đô thị, đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người hiện nay của các đô thị trên địa bàn tỉnh đa phần chưa đảm bảo chỉ tiêu theo quy định tại các Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, QCVN:01/2021/BXD, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ...

Hiện nay, tỉnh đang xây dựng Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030, đây sẽ là cơ sở để lập các dự án đầu tư, từng bước nâng cao tỷ lệ cây xanh, chất lượng cây xanh, hình thành một số công viên chuyên đề, công viên cây xanh cảnh quan tại các đô thị, nhất là các đô thị lớn như thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và Hoài Nhơn để tạo điểm nhấn cho đô thị, là nơi tập trung sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho cộng đồng dân cư, mang bản sắc văn hóa của từng đô thị.

2.14. Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

Tỉnh đã phê duyệt kết quả đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi

trường biển và hải đảo năm 2022 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 và công bố kết quả đánh giá trên Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và thực hiện nhiệm vụ “Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định”.

Đối với việc xử lý vật, chất nạo vét từ Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT của Ban Quản lý dự án Hàng hải (Bộ Giao thông vận tải), Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh tham gia góp ý nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (02 lần), Hồ sơ đề nghị cấp phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển để nhận chìm (thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Hàng hải và Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tham gia làm việc với Đoàn kiểm tra thực tế của Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ giải quyết các thủ tục đối với hồ sơ nêu trên.

Bên cạnh đó, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng tham mưu giải quyết nội dung đề xuất về vị trí nhận chìm chất nạo vét khu nước trước bến cảng Thị Nại của Công ty cổ phần Cảng Thị Nại và vị trí tiếp nhận chất nạo vét của dự án nạo vét duy tu khu nước trước bến của Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn và Công ty cổ phần Tân cảng Quy Nhơn.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài thủy sản quý hiếm với phát triển sinh kế cộng đồng: Công tác bảo vệ các loài thủy sản quý hiếm đặc biệt là rùa biển tiếp tục được duy trì, tuyên truyền sâu rộng trong cộng đồng ngư dân. Từ đầu năm đến nay, ngư dân xã Mỹ An, Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ và phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn đã chủ động báo tin, tham gia vận động thả và cứu 3 con rùa biển. Phối hợp doanh nghiệp Avani, xã Nhơn Hải tổ chức chương trình bảo vệ bãi đẻ rùa biển tại bãi biển Mũi Cồn, thôn Hải Đông xã Nhơn Hải. Tổ chức thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản, đã thả 61.000 con cá giống các loại như rô nhím, rô đơn tính, trắm, mè. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới, ngày Đại dương thế giới và Ngày Quốc tế đa dạng sinh học năm 2023 như làm sạch bãi biển, làm sạch đáy biển tại khu vực bảo vệ rạn san hô và bắt sao biển gai... Thực hiện tuyên truyền các hoạt động trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ hệ sinh thái rạn san hô trên các thông tin đại chúng.

Quản lý cường lực khai thác phù hợp với khả năng tái tạo nguồn lợi hải sản. Quản lý ký hoạt động khai thác thủy sản thông qua cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo hạn ngạch. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản thông qua việc chế tài xử lý tàu cá vi phạm. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển để xử phạt các trường hợp tàu cá vi phạm theo Nghị định số 42/2019/NĐ-CP.

Thực hiện đồng quản lý là giải pháp hữu hiệu giảm xung đột lợi ích trong cộng đồng và góp phần sử dụng nguồn lợi thủy sản một cách bền vững. Bên cạnh đó còn giảm tải áp lực đối với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành bởi đã huy động được người dân tham gia giám sát lẫn nhau trong hoạt động thủy sản, các vi phạm sẽ được phát hiện và ngăn chặn kịp thời.

2.15. Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài

nguyên đất

Từ năm 2020 - 2022, tỉnh đã tiến hành các dự án Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ, đầm Đề Gi, qua đó đã hệ thống sơ lược các dữ liệu về đa dạng sinh học tại 03 khu vực đất ngập nước ven biển lớn của tỉnh, tạo cơ sở đề xuất vào danh mục đất ngập nước quan trọng của địa phương. Triển khai nhiệm vụ Lập dự án thành lập khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại, từ đó đề xuất thành lập khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại và xây dựng kế hoạch quản lý bền vững đầm Thị Nại; qua đó, đã xây dựng dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại.

Về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác: Công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện đúng quy định của luật Lâm nghiệp và các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ. Năm 2022, đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành 38 Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với tổng diện tích 299,173 ha. Năm 2023, đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành 48 Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với tổng diện tích 379,39 ha.

Về tăng cường thực hiện quản lý các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, đẩy mạnh trồng, tái sinh rừng: Trong năm 2023, tham mưu triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, đẩy mạnh trồng, tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh. Theo đó, đã tổ chức 2.923 đợt tuần tra, truy quét bảo vệ rừng; tổ chức bảo vệ tốt diện tích khoán bảo vệ rừng 120.330,47 ha và Khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 461,4 ha, hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên 35.424,33 ha; đến thời điểm báo cáo đã thực hiện chăm sóc lần 1 là 13.100 ha và chăm sóc lần 2 được 5.394,8 ha; trồng được 6.096 ha; dự kiến đến cuối năm 2023, trồng rừng tập trung 8.780 ha; khai thác được 8.389,57 ha, sản lượng khai thác đạt 1.118.609,33 m³; dự kiến đến cuối năm 2023, khai thác 9.092 ha.

Phục hồi rừng ngập mặn: Thực hiện các chương trình, dự án đã triển khai trồng, chăm sóc và bảo vệ diện tích 88,11 ha rừng ngập mặn tại khu vực bãi bồi của đầm Thị Nại và đầm Đề Gi. Loài cây trồng chủ yếu là Bần trắng, Mắm trắng được trồng thuần loài hoặc hỗn giao. Dự kiến trồng mới rừng ngập mặn giai đoạn 2021-2025 là 3,0 ha.

2.16. Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em theo các chương trình, đề án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành như: Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2024-2030; Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng; Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm

đầu đời tại gia đình và cộng đồng; Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025... và các chương trình, đề án khác có liên quan.

Tổ chức tuyên truyền rộng rãi các nội dung về thực hiện quyền trẻ em, tuyên truyền, quảng bá số điện thoại tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111 trên các phương tiện thông tin đại chúng, website đơn vị. Ngoài ra, còn thường xuyên đăng tải các video clip, bài viết, hình ảnh tuyên truyền, hướng dẫn trẻ em, những người chăm sóc trẻ các chính sách liên quan đến trẻ em, các kỹ năng tự bảo vệ và kỹ năng chăm sóc, bảo vệ trẻ em trên fanpage “treem binhding”; Tuyên truyền bằng pano, tờ rơi, áp phích: xây dựng 01 pano tuyên truyền, in ấn và cấp phát 1.350 Sổ tay phòng, chống tai nạn thương tích tại nhà cho trẻ em.

Tổ chức 12 lớp tập huấn phổ biến Luật Trẻ em, Nghị định 56/2017/NĐ-CP; hướng dẫn kỹ năng phòng ngừa bạo lực, xâm hại trẻ em; hướng dẫn kỹ năng phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em, trang bị kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em. Phối hợp với Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tổ chức 10 điểm truyền thông tư vấn trực tiếp tại các trường học trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 10 buổi truyền thông về kỹ năng tự bảo vệ cho hơn 2.500 học sinh các trường THCS trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức truyền thông trực tiếp tại 11 điểm trường, cộng đồng, tuyên truyền trang bị kỹ năng phòng, chống bạo lực xâm hại trẻ em. Tổ chức 17 lớp dạy bơi cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị, địa phương triển khai 08 mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em⁴.

Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em cấp tỉnh năm 2023 tại thành phố Quy Nhơn với chủ đề “Chung tay giảm thiểu tổn hại trẻ em”. Tổ chức thành công Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh lần thứ X năm 2023 và tổ chức đưa Đoàn trẻ em của tỉnh đi tham dự Diễn đàn trẻ em toàn quốc lần thứ VII năm 2023 tại Hà Nội.

Tổ chức khám sàng lọc bệnh tim bẩm sinh cho 3.351 trẻ em tại các huyện Phù Mỹ, An Lão, Hoài Nhơn⁵. Thường xuyên rà soát, tổng hợp danh sách trẻ em bị khe hở môi, hàm ếch, trẻ bị bệnh tim bẩm sinh để đề nghị hỗ trợ phẫu thuật, can thiệp sớm cho trẻ mắc các dị tật vùng mặt và trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh; Theo dõi và thông báo tiếp nhận kinh phí hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em trên địa bàn tỉnh. Tính đến nay, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh đã vận động hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim bẩm sinh cho 19 em, với tổng kinh phí hỗ trợ trên 1,3 tỷ đồng; hỗ trợ phẫu thuật, cấp dụng cụ chỉnh hình phục hồi chức năng cho 08 em, với kinh phí gần 55 triệu đồng; phẫu thuật khe hở môi hàm ếch cho 21 em, với kinh phí trên 168 triệu đồng.

2.17. Mục tiêu 17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tỉnh chỉ tổ chức các hội thảo

⁴ Mô hình cộng đồng an toàn phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em tại các huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Tuy Phước và Phù Mỹ; mô hình cung cấp, kết nối dịch vụ trợ giúp chăm sóc sức khỏe, giáo dục, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ xã hội cơ bản cho trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại huyện An Lão và thị xã Hoài Nhơn; mô hình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật tại huyện Vân Canh, Phù Cát.

⁵ Kết quả, phát hiện 29 trẻ mắc bệnh tim bẩm sinh; trong đó đã chỉ định 12 trường hợp can thiệp/phẫu thuật, 17 trường hợp còn lại theo dõi và điều trị nội khoa.

trực tuyến xúc tiến đầu tư nhằm quảng bá tiềm năng và lợi thế của Bình Định, trực tiếp mời gọi DN Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản... đầu tư vào tỉnh; đồng thời, cung cấp thông tin các dự án mời gọi đầu tư cho các nhà đầu tư, các DN và các tổ chức cá nhân có liên quan.

Năm 2022, UBND tỉnh đã tiếp và làm việc với nhiều đoàn công tác thuộc các Bộ, ngành Trung ương, tổ chức phi chính phủ, DN trong và ngoài nước đến khảo sát, tìm hiểu, đăng ký đầu tư, trao đổi hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt đã phối hợp tổ chức thành công sự kiện “Gặp gỡ Hàn Quốc 2022”, “Hội nghị xúc tiến đầu tư các DN Đức” tại tỉnh, góp phần quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các thành tựu KT-XH của tỉnh để phục vụ thu hút đầu tư, phát triển KT-XH địa phương. Tổ chức một đoàn công tác đi XTĐT-TM tại Hàn Quốc nhằm quảng bá thông tin, tiềm năng, điều kiện thuận lợi, cơ hội đầu tư và các chính sách khuyến khích đầu tư vào tỉnh, đặc biệt là Becamex VSIP Bình Định. Ngoài ra đã tổ chức các hội thảo trực tuyến XTĐT nhằm quảng bá tiềm năng và lợi thế của Bình Định, trực tiếp mời gọi DN Hoa Kỳ, Hà Lan, Australia, Đài Loan (Trung Quốc)... đầu tư vào tỉnh.

Năm 2023, tỉnh đã phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thành công Hội nghị triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Hội nghị Xúc tiến đầu tư Vùng; tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh Bình Định với các doanh nghiệp năm 2023 (26/6/2023). Tổ chức các chuyến xúc tiến đầu tư tại Thái Lan, CHLB Đức, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Italy, Singapore; hiện đang chuẩn bị tháp tùng lãnh đạo tỉnh xúc tiến đầu tư tại các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và chuẩn bị tài liệu phục vụ chuyến Thổ Nhĩ Kỳ của lãnh đạo tỉnh.

Về đầu tư nước ngoài (FDI): Năm 2021, toàn tỉnh có 04 dự án đầu tư mới, với tổng vốn đầu tư 80,3 triệu USD. Thực hiện 7 lượt điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn điều chỉnh tăng 32,23 triệu USD và 8 lượt nhà đầu tư nước ngoài đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp với tổng vốn 17,8 triệu USD. Năm 2022, cấp mới 2 dự án, tổng vốn 4,32 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn 05 dự án với tổng vốn 16,04 triệu USD. Năm 2023, tỉnh thu hút 01 dự án FDI đăng ký đầu tư mới, với tổng vốn đầu tư là 81.065 USD; điều chỉnh 04 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn điều chỉnh tăng 26,28 triệu USD. Tính đến nay, toàn tỉnh có 87 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 1,13 tỷ USD; trong đó 49 dự án ngoài KKT và KCN với tổng vốn đăng ký 250,02 triệu USD và 38 dự án trong KCN và KKT với tổng vốn 882,82 triệu USD.

Về đầu tư trong nước: Năm 2021, toàn tỉnh thu hút 93 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký trên 104.340,19 tỷ đồng, điều chỉnh 11 dự án với tổng vốn tăng thêm 27.121,9 tỷ đồng. Năm 2022, toàn tỉnh thu hút 80 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đầu tư đạt trên 19.000 tỷ đồng, điều chỉnh tăng vốn đầu tư 17 dự án với tổng vốn tăng thêm 19.475,50 tỷ đồng. Năm 2023, toàn tỉnh thu hút mới 75 dự án (06 dự án FDI, tổng vốn 1.077,68 tỷ đồng) với vốn đăng ký 16.771,41 tỷ đồng (75/60 dự án, vượt 25% so với kế hoạch giao đầu năm 2023; 75/87 dự án, đạt 86,2% so với chỉ tiêu UBND tỉnh giao mới).

Về phát triển doanh nghiệp: UBND tỉnh đã chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư, tạo thuận lợi cho DN và Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ DN chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.

- Trong năm 2021, số lượng DN thành lập mới đạt 967 DN, với tổng vốn đăng ký khoảng 12.889,285 tỷ đồng, giảm 10,7% số DN đăng ký và tăng 14% vốn đăng ký so với cùng kỳ; cấp đăng ký cho khoảng 629 chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh. Bên cạnh đó có 202 DN thông báo giải thể; 78 DN và 123 đơn vị phụ thuộc hoàn tất giải thể và chấm dứt hoạt động, xóa tên DN, chi nhánh, văn phòng; có 527 trường hợp tạm ngừng hoạt động, hoạt động trở lại 382 trường hợp.

- Năm 2022, có 1.232 DN thành lập mới với tổng vốn đăng ký 10.602,592 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tăng 27,4% số DN đăng ký và giảm 17,7% vốn đăng ký. Cấp đăng ký cho 626 chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh; bên cạnh đó, có 192 DN thông báo giải thể; 83 DN hoàn tất giải thể và chấm dứt hoạt động, xóa tên DN, tăng 6,4%. Có 531 DN tạm ngừng hoạt động, tăng 19,6%; có 362 DN hoạt động trở lại, tăng 13,5%.

- Năm 2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Tính đến ngày 20/12/2023 có 1.076 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 8.714 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 11,3% về số doanh nghiệp và giảm 14,6% về vốn đăng ký. Cấp đăng ký cho 562 Chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh; giải thể và chấm dứt hoạt động 71 doanh nghiệp, giảm 6,4%; tạm ngừng hoạt động 569 doanh nghiệp, tăng 10,3%; hoạt động trở lại 371 doanh nghiệp, giảm 16,8%.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022 của tỉnh có tổng số điểm đạt được là 66,65 điểm (giảm 1,67 điểm so với năm 2021), xếp thứ 21 (thuộc nhóm 30 địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất), giảm 10 bậc so với năm 2021.

Năm 2023, bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, tăng trưởng toàn cầu giảm tốc do chính sách thắt chặt tiền tệ, tình hình địa chính trị ảnh hưởng các hoạt động kinh tế, trong đó có hoạt động đầu tư. Tuy nhiên với tinh thần quyết tâm vượt khó, với nỗ lực chung của toàn tỉnh, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền cùng cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, môi trường đầu tư của tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu đề ra, tạo thế và lực, tạo niềm tin để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch của giai đoạn 2021-2025.

2. Những khó khăn, thách thức chính trong thực hiện mục tiêu PTBV

Việc huy động các nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn lực tài chính từ xã hội hóa cho mục tiêu phát triển bền vững còn thấp, chưa tạo động lực phát triển.

Việc nghiên cứu, đầu tư và phát triển công nghệ môi trường, công nghệ sạch, công nghệ năng lượng mới phù hợp với điều kiện của tỉnh còn hạn chế. Chưa có cơ sở dữ liệu dùng chung để thống nhất việc thu thập thông tin, triển khai, giám sát, đánh giá kết quả

việc các mục tiêu phát triển bền vững.

Việc thực hiện mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững được thực hiện thông qua các nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo yêu cầu sự phối hợp đa ngành giữa các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển; đồng thời cần có nhiều nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hải đảo, thành lập các khu bảo tồn, bảo vệ biển... Tuy nhiên, nguồn lực triển khai nhiệm vụ trên và kinh phí đầu tư cho việc triển khai các nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn (Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, làng nghề,...) còn nhiều hạn chế; một số các làng nghề chưa có hồ sơ môi trường cũng như các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định; công tác quản lý đa dạng sinh học chưa được triển khai sâu rộng, còn nhiều bất cập, chồng chéo giữa ngành Nông nghiệp với Tài nguyên và Môi trường.

Hạ tầng về bảo vệ môi trường chưa được đầu tư đảm bảo, nhất là hạ tầng về xử lý rác thải, nước thải đô thị, cụm công nghiệp. Đội ngũ làm công tác quản lý môi trường các cấp, nhất là cấp xã kiêm nhiệm nên chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra; công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong công tác bảo vệ môi trường hiệu quả chưa cao.

Công tác truyền thông chưa được thực hiện đồng bộ, đều khắp nên một số tổ chức, cá nhân chưa nắm bắt kịp thời các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Về quản lý khu, cụm công nghiệp: một số KCN, CCN nằm gần với các khu dân cư và không có vành đai cây xanh đảm bảo nên có tình trạng ảnh hưởng môi trường từ hoạt động của các Khu, cụm công nghiệp đến khu dân cư lân cận. Nhiều CCN, nhất là các CCN do nhà nước đầu tư chưa đầu tư đồng bộ về hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Việc triển khai nhiệm vụ và phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác thực thi pháp luật, quản lý nhà nước về môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa đồng bộ; công tác phối hợp đôi lúc chưa chặt chẽ giữa địa phương và các sở, ngành làm giảm hiệu quả và tính kịp thời trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ về môi trường. Công tác quản lý môi trường tại một số địa phương chưa được chú trọng đúng mức, chưa triển khai đồng bộ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đến cộng đồng, doanh nghiệp và chưa tổ chức thực hiện đầy đủ các hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn.

Công tác thống kê các chỉ tiêu về môi trường còn nhiều bất cập dẫn đến khó đánh giá để quản lý. Đồng thời, để thực hiện các Mục tiêu của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững phải có sự phối hợp giữa các cấp các ngành trong tất cả các lĩnh vực phải thực hiện các giải pháp mang tính đa ngành. Tuy nhiên, nhận thức của một bộ phận công chức và người dân về tầm quan trọng của quản lý tài nguyên, môi trường còn hạn chế đã gây ra khó khăn, thách thức trong việc triển khai các hoạt động liên quan.

Việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đầu ra còn nhiều khó khăn; một số sản phẩm

chưa đạt tiêu chuẩn; sản phẩm thủy sản khai thác còn tồn tại bất cập trong công tác truy xuất nguồn gốc. Nhiều sản phẩm chưa xây dựng nhãn, mác và thương hiệu hàng hóa.

Tình trạng khai thác lâm sản trái phép, tình trạng sử dụng các nghề cấm trong khai thác nguồn lợi thủy sản ven bờ vẫn còn diễn biến phức tạp gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước của ngành.

Đối với việc triển khai Kế hoạch ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025, hiện tại, chưa có sự thống nhất giữa ngành điện lực và cơ quan chức năng trong việc bố trí vốn để triển khai thực hiện ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu dân cư hiện hữu thuộc khu vực nội thành, thành phố Quy Nhơn như kế hoạch đã đề ra.

Công tác dự báo nhu cầu lao động còn nhiều hạn chế vì chưa có phần mềm phân tích, dự báo thị trường lao động (hiện nay đang triển khai thực hiện, dự kiến sẽ triển khai thực hiện trong năm 2024); Còn nhiều doanh nghiệp trốn đóng, chậm đóng BHXH nên ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động.

3. Giải pháp nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững

Quán triệt, tuyên truyền, phổ biến một cách thường xuyên và liên tục nội dung của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tới cán bộ, đảng viên và người dân bằng nhiều hình thức khác nhau để nâng cao nhận thức và hành động trong phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh nhà; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Coi trọng chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và phát triển bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng an ninh. Đảm bảo an sinh xã hội, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần nhân dân, nhất là với người nghèo, đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Quản lý tổng hợp tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường biển, hải đảo phục vụ phát triển bền vững là một khái niệm vừa mang tính quản lý theo ngành vừa quản lý theo lãnh thổ nên đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố ven biển và người dân cùng chung tay thực hiện.

Thực hiện tốt giải pháp “Xanh hóa hệ thống thuế, phí” thông qua các đối tượng phải nộp thuế, phí liên quan đến môi trường trên các nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và “người hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền”.

4. Đề xuất, kiến nghị

4.1. Nhằm tạo điều kiện triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong thời gian tới, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tham mưu Chính phủ quan tâm hỗ trợ kinh phí để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.2. Kính đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tăng cường tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức của địa phương các nội dung có liên quan đến Kế hoạch hành động

quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn việc thẩm định công nghệ sản xuất và xử lý chất thải đối với một số ngành nghề đặc trưng có khả năng gây ô nhiễm cao; Ban hành Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Ban hành đồng bộ hệ thống Quy chuẩn Việt Nam về môi trường đối với các ngành, các lĩnh vực đặc thù; Ban hành Nghị định hướng dẫn về “Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở” theo quy định tại Điều 172, 174 Bộ luật Lao động 2019; Xem xét, sửa đổi Điều 127 Bộ luật Lao động 2019 theo hướng nghiêm cấm người sử dụng lao động xử lý kỷ luật lao động khi chưa ban hành và đăng ký nội quy lao động với cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn việc bàn giao tài sản hạ tầng cấp nước theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ và gia hạn thời gian thực hiện công tác thống kê, bàn giao tài sản; Hướng dẫn việc thu thập số liệu phục vụ việc tính toán chỉ tiêu “Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có TKTT tại ngân hàng” trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Trên đây là Báo cáo thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, PVP TD;
- Lưu: VT, K1, K3, K12.

Lưu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang